

**NGHIÊN CỨU PHẬT GIÁO VIỆT NAM
DƯỚI GÓC NHÌN TÔN GIÁO HỌC: 25 NĂM NHÌN LẠI
(1991-2016)**

Tóm tắt: Bài viết giới thiệu các thành quả cơ bản của một số nhà nghiên cứu đã từng hoặc đang còn công tác tại Viện Nghiên cứu Tôn giáo thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam trong vòng 25 năm qua. Những thành tựu này thể hiện ở những nội dung tiêu biểu như: lịch sử Phật giáo Việt Nam, tư tưởng triết học Phật giáo Việt Nam, đặc điểm Phật giáo Việt Nam, danh tăng và đại cư sĩ Phật giáo Việt Nam, ảnh hưởng của giá trị Phật giáo đối với đạo đức và lối sống con người Việt Nam hiện nay,... Thành quả nêu trên, theo tác giả, đã cung cấp không chỉ về tài liệu tin cậy, mà còn về phương pháp thích hợp cho những ai muốn tìm hiểu về Phật giáo Việt Nam từ lịch sử đến hiện tại.

Từ khóa: Phật giáo, nghiên cứu, thành tựu, Việt Nam.

1. Dẫn nhập

Khoa học về tôn giáo (Science of Religion), hoặc nghiên cứu tôn giáo (Religious Studies), thường nói tắt là tôn giáo học, với tư cách là một bộ môn khoa học nhân văn, được cho là chính thức xuất hiện vào năm 1873 với tác phẩm *Dẫn luận tôn giáo học* của nhà Phương Đông học người Đức, quốc tịch Anh, Friedrich Max Muller (1823-1900). Từ cuối thế kỷ XIX đến nay, ngành khoa học này phát triển khá nhanh trên thế giới, nhất là ở khu vực Châu Âu và Châu Mỹ. Rất nhiều trường đại học danh tiếng Phương Tây đã thành lập và giảng dạy bộ môn tôn giáo học.

Tại Việt Nam, tôn giáo học xuất hiện từ đầu thập niên 90 của thế kỷ XX với việc thành lập những cơ sở chuyên nghiên cứu và đào tạo về tôn giáo, tín ngưỡng như Viện Nghiên cứu Tôn giáo thuộc Viện

* TS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Tín ngưỡng, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Khoa học xã hội Việt Nam năm 1993 (tiền thân là Ban Nghiên cứu Khoa học về Tôn giáo, rồi Trung tâm Khoa học về Tôn giáo năm 1991); Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Tín ngưỡng thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh năm 2006 (tiền thân là Bộ môn Khoa học về Tín ngưỡng và Tôn giáo năm 1995, rồi Trung tâm Khoa học về Tín ngưỡng và Tôn giáo năm 1998); hai Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo Đương đại, thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2008; và Khoa Tôn giáo học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2016 (tiền thân là bộ môn Tôn giáo học, Khoa Triết học)¹.

Như vậy, nếu lấy năm 1991, năm thành lập Ban Nghiên cứu Khoa học về Tôn giáo thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam, thì tính đến năm 2016, ngành tôn giáo học ở Việt Nam tròn 25 tuổi. Trong 25 năm ấy, ngành tôn giáo học đạt được rất nhiều thành tựu, với hàng trăm công trình lớn nhỏ được công bố, trải rộng ở nhiều nội dung khác nhau. Bài viết này chỉ giới thiệu các thành quả cơ bản ở những nội dung tiêu biểu mà một số nhà nghiên cứu đã từng hoặc đang còn công tác tại Viện Nghiên cứu Tôn giáo thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam đạt được khi tìm hiểu về Phật giáo Việt Nam trong vòng 25 năm qua.

2. Một số thành quả nghiên cứu Phật giáo Việt Nam dưới góc nhìn tôn giáo học

2.1. Nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam

Để cung cấp cơ sở tư liệu cho người muốn tìm hiểu Phật giáo Việt Nam, một trong những hướng trọng tâm được giới tôn giáo học quan tâm ngay từ đầu là nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam một cách có hệ thống. Mặc dù trước đây, nhiều công trình, chẳng hạn như *Việt Nam Phật giáo sử lược* của Thích Mật Thể, *Việt Nam Phật giáo sử luận* của Nguyễn Lang, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* của Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* do Nguyễn Tài Thư chủ biên, chủ yếu ở hai góc độ Phật học và Triết học, đã nghiên cứu khá sâu sắc về lịch sử Phật giáo Việt Nam. Tuy nhiên, giới tôn giáo học vẫn có những dấu ấn rất riêng và những thành quả rất đáng kể khi tìm hiểu về vấn đề này.

Thành quả nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam của giới tôn giáo học đạt được trước tiên phải kể đến là việc phân kỳ lịch sử và làm rõ đặc trưng của từng thời kỳ. Nếu như các cách phân kỳ trước đây hoặc theo triều đại (Nguyễn Lang), hoặc theo thế kỷ và triều đại (Nguyễn Tài Thư), hoặc theo diễn biến lịch sử dân tộc qua những văn bản và nhân vật tôn giáo (Lê Mạnh Thát), thì giới tôn giáo học chú trọng diễn biến lịch sử Phật giáo không chỉ ở người Việt mà còn ở người Chăm và người Khmer, nhất là những dấu mốc Phật giáo quan trọng, những danh tăng tiêu biểu, những bộ kinh sách Phật giáo nổi tiếng được sử dụng.

Nguyễn Duy Hinh chia lịch sử Phật giáo Việt Nam thành: thời kỳ truyền nhập (thế kỷ II-V), thời kỳ phát triển (thế kỷ VI-X), thời kỳ cực thịnh (thế kỷ XI-XIV), thời kỳ chấn hưng và canh tân (thế kỷ XV-XX).

Đặc trưng của thời kỳ truyền nhập (thế kỷ II-V): Phật giáo được truyền bá trực tiếp từ Ấn Độ vào Việt Nam, hình thành cơ tầng Việt - Ấn, kết hợp Phật giáo với tín ngưỡng phồn thực tạo thành hệ thống Tứ Pháp với pháp thuật cầu mưa và thờ nữ thần. Thời kỳ này trải qua hai giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất truyền bản sinh kinh (Jataka) dùng các Phật thoại để giáo dục tư tưởng bồ thí, từ ái, nhẫn nhục thuộc hệ tư tưởng Mahayana, coi Thích Ca là Phật, nhưng chưa thấy xuất hiện tư tưởng Trung Quán của Long Thọ trong *Lý hoặc luận*, *Lục độ tập kinh* cho nên đó là tư tưởng Mahayana trước Long Thọ. Giai đoạn thứ hai xuất hiện khế kinh (Sutra), mà *Kinh Pháp hoa* được biết như kinh bản duy nhất, hoặc truyền miệng, hoặc đã dịch một phần để rồi đến thế kỷ VI về sau bản dịch của Cưu Ma La Thập trở thành phổ biến trong Tăng già nước ta. Xuất hiện khế kinh là xu hướng bác học, giáo nghĩa trong truyền giáo, tính lý luận sẽ tăng trưởng ngày càng mạnh².

Đặc trưng của thời kỳ phát triển (thế kỷ VI-X): Thiên tông Trung Hoa ảnh hưởng mạnh mẽ đến Phật giáo nước ta. Do vậy, Phật giáo nước ta bước vào con đường Thiên tông hóa, hình thành thượng tầng Việt - Trung và ngày càng phát triển vì những lý do lịch sử quan hệ văn hóa lâu đời với Trung Quốc cổ đại. Phật giáo phát triển rộng khắp lãnh thổ nước ta. Thời kỳ này xuất hiện những nhà sư tham chính, yêu nước với tư cách trí thức Tam giáo, tiêu biểu là Pháp Thuận và Khuông Việt. Tính trội trong hoạt động chính trường của họ là Nho giáo chứ không phải Phật giáo³.

Đặc trưng của thời kỳ cực thịnh (XI-XIV) cũng như của thời kỳ chấn hưng và canh tân (thế kỷ XV-XX), theo Nguyễn Duy Hinh, thể hiện rõ trong những thành tựu tư tưởng Phật giáo giai đoạn này (sẽ trình bày cụ thể ở phần sau bài viết).

Khác biệt nhất định với Nguyễn Duy Hinh, Nguyễn Quốc Tuấn chia lịch sử Phật giáo Việt Nam thành: thời kỳ từ trước Công nguyên đến Công nguyên, thời kỳ từ thế kỷ 1 đến thế kỷ 4, thời kỳ từ thế kỷ 5 đến thế kỷ 10, thời kỳ từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 14, thời kỳ từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 19, thời kỳ thế kỷ 20.

Đặc trưng thời kỳ từ thế kỷ 1 đến thế kỷ 4: Ở phía Bắc, Phật giáo du nhập vào người Việt trong tình trạng Đạo giáo sơ kỳ với phương pháp tu tiên và phép dưỡng sinh bắt tử đã khá phổ biến trong tầng lớp trên, dẫn đến sự đối phó của Phật giáo với những biểu hiện của Đạo giáo đương thời bằng khuynh hướng “Phật giáo quyền năng”. Sự hội nhập giữa Phật giáo với các tôn giáo bản địa⁴ đã sản sinh ra hiện tượng Phật Tứ pháp khá độc đáo so với các nước trong khu vực đương thời. Còn ở phía Nam, Phật giáo cùng với Jaina giáo, Bà La Môn giáo, kế tiếp và lồng vào nhau du nhập vào người Chăm và người Khmer ở các quốc gia cổ như Phù Nam và Lâm Ấp (sau là Chiêm Thành)⁵.

Đặc trưng thời kỳ từ thế kỷ 5 đến thế kỷ 10: Phật giáo Việt chịu ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo Trung Quốc. Phật giáo tồn tại song hành với Đạo giáo. Tuy có sự song hành và thâm nhập của ba thành tố Tịnh - Thiền - Mật, nhưng Mật tông có một vị trí nổi bật. Cùng lúc này, ở người Khmer và người Chăm, Phật giáo và Bà La Môn giáo đã khẳng định trong đời sống xã hội, có những thành tựu nghệ thuật tôn giáo vượt trội người Việt theo mô hình Ấn Độ⁶.

Đặc trưng thời kỳ từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 14: Đây là thời kỳ hưng thịnh nhất của Phật giáo Việt và Phật giáo Việt Nam trong lịch sử phong kiến nước ta. Phật giáo thời kỳ này đóng vai trò hết sức quan trọng trong xã hội; không chỉ đóng khung trong tôn giáo mình, mà còn với tay sang lĩnh vực chính trị thế tục. Tính nhập thế trở thành xu thế chủ đạo trong hoạt động của giới Phật giáo giai đoạn này. Bắt đầu từ thời Lý - Trần, khuôn mẫu Phật giáo đã định hình và trở thành truyền thống cho nhiều thế kỷ về sau. Hai triều đại này không chỉ là bước tiếp

nổi rộ của Phật giáo Việt, mà còn là đỉnh cao của lịch sử Phật giáo Việt Nam⁷.

Đặc trưng thời kỳ từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 19: Phật giáo tỏ rõ sức sống, có chân đứng sâu rộng trong xã hội đương thời bất chấp những biến động chính trị - xã hội. Trong giai đoạn này, Phật giáo có sự khác biệt khá rõ giữa các vùng miền, tộc người về tính Mahayana và tính Nguyên thủy, tính tông phái ngay trong Phật giáo Bắc truyền. Trong khi Phật giáo Đàng Ngoài thiên về bảo lưu cơ sở và truyền thừa Phật giáo từ thời Lý - Trần, tính chất tông phái “nhòe”, thì ở Đàng Trong, các tông phái và hệ phái phân biệt rạch ròi hơn với Thiền tông, nhất là Thiền phái Lâm Tế; với Nguyên thủy Khmer và kinh tạng thuộc văn hệ Pali; với Phật giáo người Hoa mà trên căn bản kinh tạng cùng hệ Hán với người Việt song không đồng nhất về truyền thừa. Sự khác biệt này còn tồn tại đến cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19 khi đất nước đã thống nhất⁸.

Đặc trưng thời kỳ thế kỷ 20: Phật giáo chuyển biến căn bản từ truyền thống sang hiện đại với các sự kiện nổi bật gồm: phong trào chấn hưng Phật giáo từ những năm 1920 đến năm 1951; cuộc “Pháp nạn” năm 1963 ở Miền Nam; sự thống nhất Phật giáo Việt Nam trong một giáo hội toàn quốc năm 1981 mở ra một thời kỳ phát triển trên quy mô lớn nhất từ trước đến nay⁹.

Đóng góp đáng kể tiếp theo của giới tôn giáo học khi nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam là việc họ không đồng quan điểm với nhiều nhà khoa học đi trước coi Phật giáo Việt Nam là Thiền tông và gọi tất cả các nhà sư là thiền sư. Giải thích về vấn đề này, Nguyễn Duy Hinh cho rằng, Phật giáo Việt Nam không phải Bắc truyền, mà có một cơ tầng Nam truyền, cơ tầng Việt - Ấn trực tiếp với Ấn Độ, sau đó mới tiếp thu Thiền tông Trung Hoa như một thượng tầng. Truyền thống Giáo tông của Phật giáo Việt Nam rất sâu đậm. Nhà sư luôn bám sát kinh Phật và giảng giải cụ thể chứ không giống các thiền sư Trung Hoa dĩ tâm truyền tâm, bất lập văn tự, đánh hét, giải công án... Cho nên, ở Việt Nam, số lượng thiền sư và nhà sư chịu ảnh hưởng Thiền tông ở những mức độ khác nhau thì nhiều, còn tương đối thuần thiền sư thì ít¹⁰.

Xét theo tiêu chuẩn Thiền tông Trung Hoa, sau khi phân tích nhiều tài liệu liên quan đến tư tưởng và cách thức tu tập, Nguyễn Duy Hinh kết luận, nhiều danh tăng nước ta không phải là thiền sư hoặc không đủ xếp vào thiền sư như: Thông Biện (1070-1134), Mãn Giác (1052-1096), Đạo Huệ (1109-1172), Bảo Giám (1110-1173), Không Lộ (1040-1119), Đại Xả (1120-1180), Trí Bảo (1162-1190), Tịnh Giới (1158-1207), Giác Hải (1040-1128), Nguyễn Học (1106-1175/1183), Quảng Nghiêm (1122-1190), Thường Chiếu (?-1203), Thông Sư (1203-1228), Hiện Quang (?-1221), v.v..¹¹

Nguyễn Quốc Tuấn cũng không tán đồng với nhiều nhà nghiên cứu trước đây, đặc biệt là các nhà Phật học, khi nhận định Thiền tông ưu thắng trong số các tông phái Phật giáo ở thời kỳ quốc gia phong kiến Đại Việt. Theo đó, trong ba dòng Thiền được liệt kê trong sách *Thiền uyển tập anh*, trừ dòng Thảo Đường không rõ pháp môn tông phái, chỉ có dòng Vô Ngôn Thông đúng thực chất Thiền tông, còn dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi chủ yếu tu hành theo Mật tông. Thậm chí, hành trạng nhiều vị cao tăng của dòng Vô Ngôn Thông như Khuông Việt, Đa Bảo, Không Lộ, Tịnh Giới, Giác Hải đều thể hiện rõ nét cách thức tu tập Mật tông¹².

2.2. Nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX

Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX là một giai đoạn trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Tuy nhiên, Phật giáo Việt Nam giai đoạn này được giới tôn giáo học chú trọng nghiên cứu, vì nó ảnh hưởng mạnh mẽ và trực tiếp đến giai đoạn phát triển của Phật giáo Việt Nam hiện nay. Mặt khác, việc nghiên cứu Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX của giới tôn giáo học còn để bổ sung những khoảng trống trong nhiều công trình đã công bố¹³.

Giai đoạn đầu tiên trong sự phát triển của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX được giới tôn giáo học lưu tâm nghiên cứu là phong trào chấn hưng Phật giáo ở mấy phương diện như nguyên nhân ra đời, những nội dung cơ bản, các nhân vật Phật giáo tiêu biểu, đặc điểm và vai trò của phong trào.

Nguyên nhân ra đời phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam được giới tôn giáo học khá nhất trí khi chia thành nguyên nhân khách

quan/ nguyên nhân ngoại tại và nguyên nhân chủ quan/ nguyên nhân nội tại. Về nguyên nhân khách quan, Nguyễn Quốc Tuấn và Lê Tâm Đắc làm rõ bối cảnh quốc tế thể hiện qua cuộc đối thoại học thuật và tư tưởng Đông - Tây, giữa các bộ môn khoa học với tôn giáo cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX; cuộc tranh luận giữa Phật giáo và các tôn giáo khác, đặc biệt là với Công giáo; sự xuất hiện của chủ nghĩa xã hội với sự ra đời của Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô viết (Liên Xô); vai trò quan trọng của một số nhân vật Phật giáo tiêu biểu như Henry Steel Olcott (Hoa Kỳ), Anagarika Dharmapala (Sri Lanka), Thái Hư (Trung Quốc), Bhimrao Ramji Ambedkar (Ấn Độ). Bối cảnh trong nước được hai tác giả này đề cập gồm quan điểm của các nhà Nho chí sĩ về vai trò của tôn giáo đối với sự phát triển xã hội, sự tự cường dân tộc, trong đó Phật giáo được lựa chọn như trường hợp duy nhất lúc bấy giờ; sự ra đời của nhiều hiện tượng tôn giáo mới ở khu vực Nam Bộ, tiêu biểu là đạo Cao Đài; vai trò quan trọng của một số nhân vật Phật giáo tiêu biểu như Khánh Hòa và Thiện Chiếu (Nam Bộ), Giác Tiên và Lê Đình Thám (Trung Bộ), Trí Hải và Thiều Chửu (Bắc Bộ).

Về nguyên nhân chủ quan, hai tác giả đi sâu phân tích sự thích ứng của Phật giáo với truyền thống tín ngưỡng và thờ cúng của những cư dân nông nghiệp trồng lúa nước; sự suy thoái về đạo hạnh và không có đường lối tu tập rõ ràng của một bộ phận tăng sĩ, sự mất đoàn kết trầm trọng giữa các môn phái; sự tự hào về truyền thống học thuyết và thực hành của Phật Tử và của truyền thống Phật giáo dân tộc, đặc biệt là tinh thần nhập thế của Phật giáo thời Trần¹⁴.

Nếu như Nguyễn Quốc Tuấn trình bày hệ thống phong trào chấn hưng Phật giáo ở cả ba vùng miền (tập trung ở ba trung tâm là Nam Bộ, Huế và Hà Nội) không chỉ đến năm 1951, năm thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam, mà còn đến “Pháp nạn” năm 1963 ở Miền Nam, thì Lê Tâm Đắc lại đi sâu tìm hiểu phong trào này ở khu vực Miền Bắc giai đoạn 1924 - 1954¹⁵.

Nội dung cơ bản của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc được Lê Tâm Đắc đề cập trên bốn phương diện: chấn hưng về giáo lý, phương pháp tu tập và sinh hoạt Tăng già; chấn hưng về tổ chức giáo hội; chấn hưng về công tác giáo dục Phật giáo; chấn hưng về nghi lễ và nơi thờ tự.

Về chấn hưng giáo lý, phương pháp tu tập và sinh hoạt Tăng già, theo Lê Tâm Đắc, những nội dung căn bản về giáo lý Phật giáo được các nhà lý luận Phật giáo ở Miền Bắc biện luận như so sánh giáo lý Phật giáo với khoa học, giải thích lại một số nội dung giáo lý Phật giáo, giải thích lại về Đức Phật và Phật giáo,... đều muốn phá bỏ những kiến chấp, hiểu lầm về Phật giáo, từ đó mong chấn chỉnh và xây dựng một nền Phật giáo mới. Trên tinh thần khế lý khế cơ, các nhà lý luận Phật giáo ở Miền Bắc không chỉ biện luận giáo lý, mà còn đề xuất giải pháp nhằm thoát khỏi những giáo điều hình thành trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, đề ra phương pháp tu tập mới, sinh hoạt mới, độ sinh mới phù hợp với sự phát triển và thay đổi của xã hội thế tục¹⁶.

Về chấn hưng tổ chức giáo hội, Lê Tâm Đắc nhấn mạnh, lần đầu tiên trong lịch sử, Phật giáo có sự đổi mới căn bản về tổ chức Tăng đoàn. Hình thức Tăng đoàn truyền thống là các tổ đình, sơn môn bình đẳng nhau trong tu tập và đào tạo Tăng tài, tồn tại xuyên địa giới hành chính, thành phần chủ yếu là tu sĩ, tạm định danh là “mô hình tổ chức Phật giáo hàng ngang”, nay chuyển thành các Hội Phật giáo/ Hội Phật học, được chia thành các cấp từ cao xuống thấp, cấp trên quản lý cấp dưới, cấp dưới phụ thuộc vào cấp trên, tồn tại theo địa giới hành chính, thành phần đa dạng cả tu sĩ lẫn cư sĩ, thậm chí với người chưa là Phật tử, tạm định danh là “mô hình tổ chức Phật giáo hàng dọc”¹⁷.

Về chấn hưng công tác giáo dục Phật giáo, Lê Tâm Đắc chỉ rõ, với phong trào chấn hưng Phật giáo, sự nghiệp giáo dục Phật giáo Việt Nam không dừng lại ở các sơn môn, tổ đình, các kỳ an cư kiết hạ, mà đã tiến tới thành lập các trường Phật học theo lối mới quy củ và có hệ thống từ sơ cấp đến cao cấp, trong đó có sự kết hợp hài hòa giữa nội điển và ngoại điển, giữa Phật học và thế học, giữa đào tạo nâng cao và đào tạo chuyên sâu. Không dừng lại ở đó, để phục vụ cho công cuộc chấn hưng Phật giáo trước mắt cũng như lâu dài, công tác giáo dục Phật giáo giai đoạn này còn chú trọng đến việc hướng tăng ni học tập các nghề nghiệp xã hội thế tục, cử học tăng du học ở nước ngoài¹⁸.

Về chấn hưng nghi lễ và nơi thờ tự, Lê Tâm Đắc cho rằng, những cải cách về nghi lễ Phật giáo của các tổ chức Phật giáo ở Miền Bắc tiến hành, có những điều dừng lại ở ý tưởng, có những điều đã trở

thành hiện thực, đều nhằm nâng cao hiểu biết Phật học, giáo dục lối sống Phật giáo, đẩy lùi những mê tín từng tồn tại lâu đời trong sinh hoạt Phật giáo, được cho là một trong những nguyên nhân quan trọng khiến Phật giáo suy thoái, mong muốn Phật giáo phát triển lành mạnh và chính tín. Chấn hưng nơi thờ tự của các tổ chức Phật giáo ở Miền Bắc đương thời, tuy chưa triệt để và đạt hiệu quả cao như các tổ chức Phật giáo ở Miền Trung¹⁹, nhưng cũng đã đạt được một số kết quả đáng kể, thể hiện ở các chùa hội quán được trùng tu hoặc tân tạo trong giai đoạn 1934-1954, với vai trò rất quan trọng của Hòa thượng Thích Trí Hải²⁰.

Sau khi phân tích những nội dung cơ bản, Lê Tâm Đắc chỉ rõ đặc điểm và vai trò của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc. Theo đó, phong trào này có ba đặc điểm chính: sự tham góp tích cực và quan trọng của các tăng sĩ trẻ, các cư sĩ và nhà Phật học; thực hiện tốt công tác tu thư, biên dịch và phổ biến kinh sách Phật giáo; sự thiếu triệt để trong nội dung hoạt động của phong trào. Ba đặc điểm nêu trên chủ yếu do đặc điểm địa - lịch sử, địa - văn hóa, địa - chính trị, địa - tôn giáo của Miền Bắc nửa đầu thế kỷ XX và dưới ảnh hưởng của phong trào chấn hưng Phật giáo quốc tế quy định.

Vai trò của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc thể hiện trên hai phương diện: đối với sự phát triển của Phật giáo Việt Nam và đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc. Đối với sự phát triển của Phật giáo Việt Nam, bên cạnh những điểm chung so với Phật giáo ở Miền Trung và Miền Nam về tổ chức Tăng đoàn, đào tạo Tăng tài và hoằng dương Phật pháp, phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc có thêm một số vai trò nổi bật khác như: đề cao tư tưởng “Nhân gian Phật giáo”, nâng cao vị trí và vai trò của Phật giáo Việt Nam trên trường Phật giáo quốc tế, đóng góp đáng kể vào sự kiện thống nhất Phật giáo toàn quốc năm 1951. Đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc, vai trò của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc thể hiện ở hoạt động và phát ngôn của nhiều nhà sư nhiệt huyết với phong trào giai đoạn khởi thủy (1924-1934) tỏ rõ tư tưởng chấn hưng Phật giáo là một hình thức cứu quốc; ở những hoạt động cứu tế xã hội trước năm 1945; nhất là những hoạt động tham gia kháng chiến chống Pháp giai đoạn 1946-1954²¹.

Ở phạm vi toàn quốc, Nguyễn Quốc Tuấn nêu bật vai trò của Phật giáo Việt Nam đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng Tổ quốc thế kỷ XX. Theo đó, bên cạnh vai trò tham gia kháng chiến chống ngoại xâm và hoàn thành công cuộc thống nhất Tổ quốc, Phật giáo Việt Nam giai đoạn này còn tham gia kiến quốc, cải biến xã hội và xác lập một lối sống Phật giáo hiện đại; tham gia hiện đại hóa đất nước với tư cách một động lực của phát triển và hoàn thiện nhân cách con người.

Về vai trò thứ nhất, Phật giáo đã làm tốt phận sự với Tổ quốc và dân tộc khi đã đi đến cùng cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Trong kháng chiến chống Pháp, nhiều nhà sư đã tham gia từ gián tiếp đến trực tiếp cho kháng chiến. Tuy nhiên, hình thức trực tiếp cầm súng chiến đấu không phải là hiện tượng tiêu biểu cho Phật giáo tham gia kháng chiến. Số đông giới Phật giáo tham gia kháng chiến một cách gián tiếp như bất hợp tác với kẻ ngoại xâm, nuôi dưỡng người kháng chiến trong cơ sở thờ tự, phải hợp tác từng mặt với kẻ ngoại xâm trong vùng tạm chiếm để bảo tồn hoạt động tôn giáo, nuôi dưỡng tình cảm và tâm hồn dân tộc. Trong kháng chiến chống Mỹ, giới Phật giáo lại có phương thức đóng góp cho cách mạng theo cách riêng. Đó là phong trào đấu tranh chống chính quyền Ngô Đình Diệm với nhiều tấm gương vị pháp quên thân, cũng là vị dân tộc quên thân, tiêu biểu là trường hợp Hòa thượng Thích Quảng Đức. Đó còn là không ít nhà sư đóng góp cho phong trào dân tộc dưới danh nghĩa lực lượng thứ ba, lực lượng dân tộc và dân chủ Miền Nam, tiêu biểu là trường hợp Hòa thượng Thích Đôn Hậu²².

Về vai trò thứ hai, Phật giáo có những đóng góp quan trọng vào công cuộc kiến quốc, cải biến xã hội, xác lập và hoàn thiện một lối sống Phật giáo hiện đại. Đóng góp này chia làm nhiều chặng, mỗi chặng có một đặc điểm phụ thuộc vào thể chế chính trị, xã hội, văn hóa mỗi vùng miền và nỗ lực nội tại của từng bộ phận Phật giáo, nhất là Phật giáo Việt và Phật giáo Khmer. Nhìn chung, Phật giáo ở Miền Bắc trước năm 1975 đã tham gia tích cực vào công cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc. Còn Phật giáo ở Miền Nam giai đoạn này, nhất là sau sự kiện năm 1963, đã trở thành một lực lượng xã hội mà mọi chính quyền đều phải tính đến. Sự tham gia

giữ gìn truyền thống dân tộc, nêu cao tấm gương đạo đức, khả năng tập hợp quần chúng theo chuẩn mực Phật giáo là một trong những mặt ưu trội của Phật giáo ở Miền Nam đương thời. Từ năm 1981, với sự ra đời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phật giáo tiếp tục phát huy vai trò tham gia kiến quốc, cải biến xã hội và xác lập lối sống Phật giáo hiện đại; cùng với các tôn giáo khác, góp phần kiến tạo và cùng có một đời sống đạo đức cho xã hội²³.

Về vai trò thứ ba, việc Phật giáo tham gia hiện đại hóa đất nước với tư cách một động lực của phát triển và hoàn thiện nhân cách con người vừa là một vai trò đã được thể hiện, vừa là một vai trò của tương lai. Trong xã hội Việt Nam hiện nay, có hai mặt chủ yếu mà Phật giáo có thể đóng góp một cách hữu ích: nó sẽ là động lực đạo đức cho phát triển và trên cơ sở đó, nó góp phần hoàn thiện nhân cách con người. Nhưng Phật giáo muốn hoàn thành vai trò này đòi hỏi phải khắc nghiệt hơn với chính mình. Cụ thể, Phật giáo sẽ phải tự đổi mới mình trước khi nó tham gia vào xây dựng xã hội²⁴.

Góp phần nghiên cứu Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX, Nguyễn Thị Minh Ngọc đi sâu nghiên cứu tổ chức và hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ năm 1986 đến nay. Tác giả cho rằng, sự ra đời Giáo hội Phật giáo Việt Nam mang tính tất yếu, thể hiện bước tiến đồng bộ của Phật giáo đối với sự phát triển của đất nước và thời đại. Với Giáo hội Phật giáo Việt Nam, lần đầu tiên Phật giáo nước ta có một giáo hội với cơ cấu tổ chức hành chính hoàn chỉnh từ cấp trung ương đến cấp địa phương. Theo thời gian, cơ cấu tổ chức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày càng được hoàn thiện thể hiện ở sự gia tăng các ban ngành thuộc tổ chức giáo hội trung ương, sự phối hợp chặt chẽ cả chiều dọc lẫn chiều ngang giữa tổ chức giáo hội trung ương với tổ chức giáo hội địa phương, giữa các ban ngành của tổ chức giáo hội trung ương,... đã đáp ứng kịp thời yêu cầu thực tiễn, mang lại nhiều thành tựu cho Phật giáo Việt Nam hiện nay²⁵.

Theo Nguyễn Thị Minh Ngọc, hoạt động Phật giáo từ năm 1986 đến nay thể hiện sự trưởng thành của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Tư tưởng Phật giáo ngày càng đi sâu vào đời sống tâm linh của mọi tầng lớp nhân dân. Phật giáo Việt Nam đã hòa nhập với xu thế phát triển chung của thế giới trong thời đại khoa học kỹ thuật và công nghệ

thông tin; đã sử dụng hữu hiệu các phương tiện truyền thông hiện đại để hoằng dương Phật giáo Việt Nam với cộng đồng Phật tử trong nước và ngoài nước, cũng như với cộng đồng Phật giáo thế giới. Sự nghiệp giáo dục Phật giáo từng bước hoàn thiện cung cấp cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam đội ngũ tăng ni có đủ trình độ Phật học và thế học phục vụ công tác Phật sự, góp phần phát triển mở rộng Phật pháp trên phạm vi toàn quốc. Các hoạt động Phật giáo góp phần mang lại cho một bộ phận Phật tử và nhân dân sự an định tinh thần. Các hoạt động nhập thế, nhất là công tác từ thiện xã hội, giúp cho Phật giáo có sự ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội, góp phần cùng Đảng và Nhà nước giải quyết một số vấn đề bức xúc trong điều kiện kinh tế đất nước còn nhiều khó khăn hiện nay²⁶.

Về hoạt động đối ngoại, Nguyễn Thị Minh Ngọc nhận định, các mối quan hệ giao lưu quốc tế của Giáo hội Phật giáo Việt Nam tập trung vào bốn nội dung chính: tham gia các hoạt động đấu tranh vì hòa bình; tham gia các hoạt động văn hóa, giáo dục, bảo vệ môi trường và từ thiện xã hội; mở rộng quan hệ hợp tác, học hỏi lẫn nhau; tăng cường phát triển quan hệ với Phật tử Việt Nam hải ngoại. Những hoạt động này giúp cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày càng củng cố vai trò của mình đối với các tổ chức Phật giáo thế giới. Với phía chính quyền, ngay từ khi thành lập, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã quan hệ mật thiết với các tổ chức chính trị - xã hội, là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Tham dự các tổ chức chính trị - xã hội giúp cho Phật giáo Việt Nam tiến thêm trên con đường nhập thế, đưa tiếng nói của mình vào giải quyết những vấn đề xã hội²⁷.

2.3. Nghiên cứu tư tưởng triết học Phật giáo Việt Nam

Hướng nghiên cứu trọng yếu này được giới tôn giáo học quan tâm “nhằm tìm kiếm đặc điểm Phật giáo Việt Nam với tư cách là một sản phẩm tôn giáo được hình thành trên cơ sở tín ngưỡng, tâm linh cư dân bản địa, có tiếp thu tôn giáo ngoại nhập”²⁸.

Sau khi trưng dẫn nhiều tư liệu, Nguyễn Duy Hình cho rằng, giai đoạn Phật giáo Việt - Ấn (từ thế kỷ II đến thế kỷ V) có một quá trình phát triển logic xoay quanh sự kết hợp giữa tư tưởng Đại Thừa trước Long Thọ và tín ngưỡng phồn thực bản địa với tư tưởng Nhân và Hiếu

mà văn hóa Trung Quốc đã truyền bá nhiều thế kỷ. Từ bi, Độ thế, Thiền, Định, Thần thông là những đặc điểm tư tưởng cơ bản xây dựng trên một quan niệm về Phật không phân chia tông phái tiếp thu Nhất thừa một cách dễ dàng²⁹.

Giai đoạn Phật giáo Việt - Trung (từ thế kỷ VI đến thế kỷ X), với tư tưởng Không của Tỳ Ní Đa Lưu Chi và Pháp Hiền, Phật giáo nước ta bước vào bản thể luận Bắc truyền; với tư tưởng Tâm tông của Vô Ngôn Thông và Cảm Thành, Thiền tông Trung Hoa được truyền bá vào nước ta và Thiền tông Việt Nam thực sự bắt đầu từ đây³⁰.

Giai đoạn Phật giáo Đại Việt (từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV), tư tưởng Bát Nhã chiếm thượng phong và bền vững dù có tiếp thu các tư tưởng khác. Tư tưởng Thiền tông kết hợp với tư tưởng Bát Nhã ngay từ Trung Quốc chiếm chủ đạo trong tông Trúc Lâm. Nhưng Phật giáo Đại Việt đương thời không chỉ có tông Trúc Lâm, mà còn có tư tưởng Phật giáo khá phát triển từ thời Lý. Tư tưởng Tịnh Độ không nổi bật, tuy cũng thấy đề cập đến Tây Phương Cực Lạc và các bộ kinh cơ bản như *Kinh A Di Đà* và *Kinh Vô lượng thọ*, nhưng không đủ tiêu biểu cho một tông. Các tông Thiên Thai và Hoa Nghiêm có ít nhiều biểu hiện, nhưng cũng không thành tông. Từ khi tông Trúc Lâm ra đời, tư tưởng tức Tâm tức Phật của Thiền tông trở nên chủ đạo không chỉ khi ấy mà còn các giai đoạn về sau³¹.

Giai đoạn chấn hưng và canh tân (từ thế kỷ XV đến thế kỷ XX), tư tưởng Phật giáo mang tinh thần quốc gia ở những mức độ khác nhau, trong những thời điểm nhất định mang tính chất chống xâm lăng. Phật giáo tích cực tham gia đấu tranh giải phóng dân tộc. Yêu hòa bình, yêu nước là dòng chủ thể trong Phật giáo thế kỷ XX kể cả hiện nay. Tư tưởng từ bi, cứu khổ, cứu nạn thể hiện qua việc tôn thờ Bồ tát Quán Thế Âm, tư tưởng Tịnh Độ qua việc thờ Phật A Di Đà và niệm Di Đà lục tự kết hợp với tư tưởng xây dựng nước giàu dân mạnh, đẹp đạo tốt đời³².

Bên cạnh nghiên cứu tư tưởng triết học Phật giáo Việt Nam theo từng giai đoạn lịch sử, Nguyễn Duy Hình còn làm rõ vấn đề này ở từng tông phái như sơn môn Dâu, sơn môn Kiến Sơ (thiền phái Vô Ngôn Thông), tông Trúc Lâm (sơn môn Yên Tử) thể hiện qua tư tưởng triết học của những vị cao tăng tiêu biểu của ba tông phái này.

Với triết học sơn môn Dâu: Ngay từ đầu, triết học của sơn môn này đã là triết học Phật giáo Bắc truyền, cho nên bản thể luận, nhận thức luận, giải thoát luận đều Bắc truyền. Tuy nhiên, chưa thấy nhà sư nào nói đến A Lại Da thức, Như Lai Tạng, Tiểu Ngã, Đại Ngã, Hữu Dư Niết Bàn, Vô Dư Niết Bàn, Tịnh Thổ, Cực Lạc Quốc. Một số nhà sư thế kỷ XI về sau đề cập đến sinh tử là quy luật tự nhiên của vạn vật, Tâm là của báu trong con người, rõ ràng mang dấu ấn Thiên tông Trung Quốc. Sơn môn Dâu đưa ra Hồn, Thiên; về sau tiếp thu tư tưởng Thiên tông và Mật giáo, nhưng đều không hoàn toàn rập khuôn Phật giáo Trung Quốc; biểu thị đậm nét tư tưởng Tam giáo nhất trí³³.

Với triết học sơn môn Kiến Sơ: Triết học Thiên tông, tức Tâm tông, của sơn môn Kiến Sơ đậm nét hơn sơn môn Dâu. Trước thế kỷ XI, khi nước ta chưa độc lập, ảnh hưởng Thiên tông Trung Hoa do Vô Ngôn Thông truyền tương đối đậm nét và chiếm thượng phong trong sơn môn Kiến Sơ. Đến khi Đại Việt được thành lập thì diễn ra sự hội nhập sơn môn Dâu và sơn môn Kiến Sơ, ảnh hưởng Tam giáo đậm dần lên, sơn môn Kiến Sơ không còn thuần túy Tâm tông nữa. Hiện tượng Tam giáo này ngày càng đậm nét trong tông Trúc Lâm tuy vẫn còn ảnh hưởng tư tưởng “tức Tâm tức Phật” của Mã Tổ³⁴.

Với triết học tông Trúc Lâm, bản thể luận gồm Không, Chân Như, Tâm. Nhận thức luận: theo tư tưởng Bát Nhã nhận thức “nhất thiết giai Không”; tiếp thu quan điểm “Tâm” của Mã Tổ như đưa ra “Lòng” chỉ bản chất nhân bản của con người chứ không hoàn toàn rập khuôn theo “tức Tâm tức Phật” của Mã Tổ. Nhận thức luận theo tư tưởng Tam giáo nhất trí, cho nên tông Trúc Lâm mang nội hàm Tam giáo thiên về Phật giáo dòng Bát Nhã với ảnh hưởng Thiên tông phái Mã Tổ cùng phái Lâm Tế. Giải thoát luận: giải thoát khỏi phiền não, tức tham dục trần thế, giữ cho Lòng trong sáng thuần thiện; coi sống chết là lẽ tự nhiên nên không bàn về Niết Bàn; Niết Bàn hay Địa Ngục cũng như nhau theo quan điểm Bất Nhị. Học tập mà không giáo điều, tông Trúc Lâm mang đậm nội hàm Tam giáo thiên về đạo đức nhập thế, tuy cũng ca tụng ẩn dật theo ảnh hưởng tu tiên. Không thể nói tông Trúc Lâm là Tâm tông hay thuộc Lâm Tế. Trúc Lâm vừa Giáo tông vừa Thiên tông, Giáo - Thiên hợp nhất, Thiên - Tịnh song tu. Đó là đặc điểm và

sức sống của tông Trúc Lâm khác biệt các tông phái Phật giáo Ấn Độ cũng như Phật giáo Trung Hoa³⁵.

Tư tưởng triết học của ba tông phái Phật giáo nêu trên là Phật giáo bác học. Còn Phật giáo dân gian thì không đào sâu triết học trong kinh lục, mà rút ra triết lý nhân sinh ngắn gọn qua bốn chữ “cứu khổ cứu nạn”. Cứu khổ cứu nạn cho nên Phật = Thần, Bồ tát Quán Thế Âm được tôn thờ sâu rộng hơn Phật Thích Ca.

Tóm lại, theo Nguyễn Duy Hình, triết học Phật giáo đem đến cho người Việt Nam một tư duy trừu tượng siêu đẳng khác với Khổng giáo và Đạo giáo, mở rộng tầm nhìn và trí tuệ Việt thoát khỏi cái vòng kim cô Khổng giáo, Đạo giáo của phong kiến Phương Bắc. Phật giáo Việt Nam đã đào tạo nên một tầng lớp trí thức dân tộc đóng góp vào sự hình thành nước Đại Việt độc lập. Dù chịu ảnh hưởng của Phật giáo Trung Quốc, nhưng trí thức Phật giáo Việt Nam luôn siêu việt giáo điều. Thiện trí thức Việt Nam không bị nền Phật giáo Trung Quốc cực kỳ phong phú uyên bác khống chế biến thành một chi nhánh của Phật giáo Trung Quốc. Từ khi giành được độc lập, Phật giáo Lý - Trần thể hiện rõ tính dân tộc và đóng góp vào nền chính trị, văn hóa, nghệ thuật Đại Việt, để lại một truyền thống văn hóa dân tộc sâu đậm không lay chuyển trước bất kỳ một “tôn giáo toàn cầu hóa” nào³⁶.

2.4. Nghiên cứu đặc điểm Phật giáo Việt Nam

Nếu như một số tôn giáo lớn trên thế giới, tiêu biểu như Công giáo, có tính thống nhất khá cao về giáo lý, giáo luật, đối tượng thờ phụng, cơ sở thờ tự, nghi lễ,... thì Phật giáo lại không hoàn toàn như vậy. Do tính tùy duyên và tính nhập thế cao, nên Phật giáo có những biến đổi để phù hợp với bối cảnh xã hội mà tôn giáo này tồn tại; phù hợp với điều kiện xã hội của các quốc gia, khu vực, vùng miền và tộc người nơi tôn giáo này truyền nhập. Do đó, chỉ ra đặc điểm Phật giáo ở từng quốc gia, khu vực, vùng miền, tộc người luôn được các nhà nghiên cứu trên thế giới quan tâm nhằm làm rõ sự thống nhất trong đa dạng và đa dạng trong thống nhất của Phật giáo. Ở Việt Nam, nội dung này được giới nghiên cứu đặc biệt quan tâm. Dưới góc nhìn tôn giáo học, Phật giáo Việt Nam có mấy đặc điểm cơ bản sau đây:

Tính dân gian/ “Phật giáo dân gian” (Nguyễn Duy Hình³⁷) hoặc *Tính bình dân/ “Phật giáo bình dân”* (Nguyễn Quốc Tuấn³⁸). Đặc

điểm này càng nổi bật nếu so sánh với Phật giáo Trung Quốc, nhất là giai đoạn đầu Phật giáo truyền nhập và phát triển ở Trung Hoa.

Theo Nguyễn Duy Hinh, Phật giáo cung đình là đặc điểm cơ bản của Phật giáo Trung Quốc. Điều này chủ yếu do trong giai đoạn đầu, các nhà sư Ấn Độ được Hoàng đế Trung Hoa đón về cung đình tổ chức hoạt động Phật giáo. Hầu hết các hoạt động của Phật giáo Trung Quốc giai đoạn này như đi hành hương, tổ chức dịch kinh và in kinh do giới trí thức quý tộc thực hiện dưới sự chỉ đạo của Hoàng đế. Cho nên, Phật giáo nhanh chóng phát triển ở Trung Quốc như một tư trào học thuật. Phật giáo không chỉ là đối tượng niềm tin tôn giáo, mà còn là đối tượng nghiên cứu khoa học. Chùa chiền mang màu sắc kiến trúc cung đình. Nhà sư mang tính chất triết gia. Do đó, đặc trưng của Phật giáo Trung Quốc là bác học, trí thức, quý tộc, mang tính chất học cứu hơn là thuần túy tôn giáo³⁹.

Khác hẳn với Trung Quốc, Phật giáo truyền vào Luy Lâu/ vùng Dâu thuộc Giao Châu đang trong thời kỳ bị chính quyền nhà Hán thống trị. Sĩ Nhiếp/ Sĩ Vương, một trí thức Khổng giáo và bộ máy cai trị của ông ta không mời đón các nhà sư Ấn Độ như các hoàng đế của Trung Quốc. Do vậy, Phật giáo truyền thẳng vào trong dân chúng. Phật giáo Dâu, sơn môn Phật giáo đầu tiên, được hình thành trên cơ sở kết hợp giữa một nữ tín đồ người Việt là Man Nương với một nam tu sĩ Ấn Độ là Khâu Đà La/ Cà La Xà Lê. Sản phẩm của sự hôn phối Việt - Ấn này là một hệ thống toàn “Phật Bà” gồm: Thạch Quang Phật, Phật Pháp Vân, Phật Pháp Vũ, Phật Pháp Lôi, Phật Pháp Điện. Tínx Nữ áp đảo. Đó là đặc điểm chung của mọi tín ngưỡng Việt, khác với Ấn Độ và Trung Hoa.

Nguyễn Duy Hinh nhấn mạnh, “chất phồn thực thiêng” của Phật giáo Việt Nam qua huyền thoại Man Nương có mang với Cà La Xà Lê, sau này còn lặp lại với trường hợp Từ Đạo Hạnh và một nữ tín đồ Phật giáo, rõ ràng không tìm thấy trong Phật giáo Ấn Độ hay Phật giáo Trung Hoa. Nguyên nhân của hiện tượng này do Tínx Nữ/ Chất Mẹ là cốt lõi tâm hồn người Việt, được bảo tồn trong dân gian, cực kỳ sâu đậm. Cho nên, “tư tưởng dân gian đã sáng tạo một huyền thoại (Man Nương - Cà La Xà Lê) nức lòng người phàm, đau nhói tâm linh người xuất thế”⁴⁰.

Theo Nguyễn Quốc Tuấn, “phương thức truyền giáo linh hoạt” của Phật giáo, nhất là hệ phái Bắc truyền, là nguyên nhân cơ bản dẫn đến “tính bình dân” của Phật giáo Việt Nam, thể hiện tiêu biểu trong trường hợp nhà sư Khâu Đà La và nữ Phật tử Man Nương ở Chùa Dâu vào những thế kỷ đầu Công nguyên. Nếu dựa theo huyền thoại Khâu Đà La, cũng như huyền thoại Chử Đồng Tử trước đó, có thể khái quát, Phật giáo thâm nhập trước hết ở bên dưới, là tôn giáo của lớp người bình dân Việt trong xã hội đô hộ, vì vậy mang tính phổ biến và đại chúng, rồi dần mới có được sự chú ý của lớp người quý tộc Việt và quan cai trị Trung Quốc⁴¹.

Đi sâu giải thích nguyên nhân “tính bình dân”/ “Phật giáo bình dân”, trên cơ sở tán đồng sử liệu và quan điểm của Lê Mạnh Thát, Nguyễn Quốc Tuấn cho rằng, những bộ kinh Phật đầu tiên lưu hành ở Giao Châu, như *Cửu tạp thí dụ* và *Tạp thí dụ*, không nhắm vào tầng lớp quan cai trị Trung Hoa, mà nhắm vào người Việt/ người bình dân. Mặt khác, nội dung *Lục độ tập kinh*, một trong những bản kinh lưu hành đầu tiên ở Đất Việt, in đậm dấu ấn của Phật giáo Bắc truyền với lý tưởng Bồ tát hướng sự giải thoát không chỉ của người tu hành mà còn đối với chúng sinh. Đặc biệt, giáo lý Bồ tát xuất hiện ở người Việt trong bối cảnh nước ta bị đô hộ. Do vậy, nó đồng nghĩa với một lý tưởng giải thoát của người bị đô hộ như một sức mạnh tự giải phóng, nên thấm rất sâu vì người bị đô hộ đã dùng lý tưởng ấy để phản kháng lại kẻ đô hộ⁴².

Tính thống nhất: Bàn về đặc điểm này, Nguyễn Huy Dinh nhận định, Phật giáo Việt Nam đa dạng về tông phái (Thiền tông, Tịnh Độ tông, Mật tông) và hệ phái (Bắc truyền, Nam truyền), tuy nhiên người theo Phật giáo Việt Nam, bất kể bình dân hay bác học, bất kể tín đồ hay quần chúng tín đồ, bất kể tông phái hay hệ phái, đều không quan tâm đến giáo lý cụ thể lắm. Có thể một số nhà sư trí thức cao cấp đứng đầu từng môn hiểu biết rõ về sự khác biệt tông phái.

Ở Trung Quốc, khác biệt tông phái rất được coi trọng, vì nhà sư là triết gia thì sự tranh chấp triết lý rất căng thẳng. Ngay cùng Thiền tông mà các phái Lâm Tế, Tào Động, Văn Môn cũng bài bác nhau. Ở Việt Nam không có tình trạng đó. Phật giáo Việt Nam thuộc nhiều tông phái. Nhưng tín đồ Phật giáo không tranh cãi giáo lý, không đánh

nhau vì giáo lý, nên tông phái không phản ánh thành sự chia rẽ, sự không thống nhất trong Tăng già. Hai phái Lâm Tế và Tào Động, đều thuộc Thiền tông, hoạt động cả ở Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài, nhưng không tranh giành ảnh hưởng nhau. Sự tranh giành giáo lý cũng như thế lực của Phật giáo Việt Nam không diễn ra không những trong phạm vi một tông phái, mà còn giữa các tông phái như Thiền tông, Tịnh Độ tông và Mật tông.

Nhìn chung, trước thế kỷ XX, Phật giáo Việt Nam không thống nhất về tư tưởng giáo lý tức về cội nguồn, mà lại không dẫn đến mâu thuẫn về tổ chức, vì thời đó không hình thành một tổ chức thống nhất, các sơn môn tồn tại và hoạt động độc lập. Từ đầu thế kỷ XX trở lại đây, Phật giáo canh tân mang tính chất hội đoàn xã hội, cho nên vấn đề tổ chức quan trọng hơn vấn đề giáo lý. Do đó, Phật giáo nước ta giai đoạn này xuất hiện tình trạng thống nhất mà không thống nhất, khác với giai đoạn trước không thống nhất mà thống nhất⁴³.

Nguyễn Quốc Tuấn đi sâu phân tích tính thống nhất của Phật giáo Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử, nhất là trong thế kỷ XX, ở ba phương diện: thống nhất Phật giáo trên cơ sở quốc gia thống nhất, thống nhất Phật giáo trên cơ sở giáo lý Phật Đà và thống nhất Phật giáo trên cơ sở tham dự xã hội.

Về phương diện thứ nhất, sự thống nhất của Phật giáo luôn đi theo diễn biến lịch sử Việt Nam nói chung, diễn biến lịch sử các tộc người trong quốc gia Việt Nam nói riêng. Nhìn chung, con đường đi đến thống nhất của Phật giáo Việt Nam không bằng phẳng và không suôn sẻ. Những tiền đề cho sự thống nhất về nội dung không phải lúc nào cũng được làm sáng tỏ và được thực hiện ngay sau đó. Trường hợp thống nhất Phật giáo Việt Nam năm 1951 là một ví dụ. Ý chí thống nhất của sáu tổ chức Phật giáo lúc đó là quá rõ ràng. Tuy nhiên, các tổ chức Phật giáo chưa đi vào nội dung cụ thể của sự thống nhất, đặc biệt chưa thống nhất các thành tố Phật giáo trong phạm vi quốc gia, vì thiếu vắng sự hiện diện của Phật giáo Nam tông người Khmer, của Phật giáo Nam tông người Việt, của Phật giáo Bắc tông người Hoa và của Hệ phái Khất sĩ người Việt. Bộ đỡ quan trọng cho sự thống nhất Phật giáo Việt Nam là sự thống nhất quốc gia năm 1975. Sáu năm sau khi thống nhất quốc gia mới có một sự thống nhất mang tính chất toàn

diện nhất giữa các hệ phái Phật giáo trong ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam⁴⁴.

Về phương diện thứ hai, thống nhất Phật giáo Việt Nam trên cơ sở giáo lý Phật Đà trở nên cấp thiết. Bởi vì, trong lịch sử hơn 2.500 năm, Phật giáo đã tồn tại trong sự sai khác dẫn đến những sự cắt đứt truyền thống khi nó không còn ở trong phạm vi một nước, dù là Ấn Độ cổ đại, khi nó đã từng có những cuộc đấu tranh Phật học căng thẳng dẫn đến sự phân ly về mặt tổ chức. Nguyễn Quốc Tuấn cho rằng, giáo lý Phật Đà thích hợp với mọi hoàn cảnh sống, mọi thân phận người, mọi giai tầng xã hội. Nó khuyến khích đến mức cao nhất một thái độ sống tích cực và lạc quan, miễn là người nghe thực hiện đúng điều mà người ấy tự hiểu, tự giác ngộ và làm cho người khác cùng làm như mình. Nó khuyến khích hành động thực tế hơn là suy luận duy tình cũng như duy lý. Cho nên, nó có thể giúp ích cho con người sống để xích lại bên nhau hơn là xé nhỏ con người thành những mâu thuẫn oán và phân biệt⁴⁵.

Về phương diện thứ ba, nguyên tắc của Phật giáo là bất bạo động và thích ứng với môi cảnh mà nó tồn tại. Phật giáo không phải là một ý thức hệ chính trị. Phật giáo không chủ trương một cách hành động cụ thể nhằm vào quản trị đất nước, mà nhằm vào đối tượng là từng cá nhân với những khiếm khuyết và bất toàn của người ấy. Nhưng, Phật giáo không phải là một thể khô cứng. Nó không can dự vào cuộc sống, mà tham dự vào cuộc sống. Khi đó, nó bước ra khỏi vòng lý thuyết để tự mình trở thành một tôn giáo phi hình thức, để được gọi là Phật giáo nhân gian. Phật giáo sẽ thống nhất trên cơ sở tham dự xã hội thay cho chốn chạy xã hội. Nhưng muốn tham dự xã hội thì Phật giáo phải dựa trên giáo lý Phật Đà, phải được cập nhật hóa, phải đi cùng thời đại, phải tự chấn chỉnh những khiếm khuyết của chính nó dưới dạng tổ chức⁴⁶.

Ngoài hai đặc điểm cơ bản nêu trên, theo quan điểm cá nhân, giới tôn giáo học còn phân tích thêm một số đặc điểm khác của Phật giáo Việt Nam. Với Nguyễn Duy Hinh, các đặc điểm tiếp theo của Phật giáo Việt Nam gồm: nơi gặp gỡ của hai dòng Nam truyền và Bắc truyền (của Phật giáo từ Ấn Độ truyền ra nước ngoài)⁴⁷; Thiền - Giáo hợp nhất, Thiền - Tịnh song tu, Thiền - Tịnh - Mật hỗn dung (thể hiện

qua tu tập, thờ tự, nghi lễ,...)⁴⁸; mang đậm tính dân tộc (xuất phát từ dân gian và ăn sâu vào quảng đại quần chúng)⁴⁹. Trong khi đó, Nguyễn Quốc Tuấn lưu tâm phân tích các đặc điểm khác của Phật giáo Việt Nam như: tính vùng miền - tộc người (sự khác biệt giữa Phật giáo các vùng miền và tộc người)⁵⁰; tính phức hợp (trong bản thân Phật giáo trên nền tảng xã hội - tộc người hình thành trong lịch sử và di sản của lịch sử; trong các hệ phái Phật giáo; trong mối tương quan giữa Phật giáo và các tôn giáo khác)⁵¹.

2.5. Nghiên cứu danh tăng và đại cư sĩ Phật giáo Việt Nam

Cùng với các giới Phật học, triết học, sử học, văn học,... giới tôn giáo học rất quan tâm nghiên cứu những danh tăng và đại cư sĩ trong lịch sử, nhất là trong thế kỷ XX, có nhiều đóng góp cho đạo pháp và dân tộc. Dưới đây là một vài kết quả tiêu biểu.

Tại Hội thảo khoa học *Nhà sư - chiến sĩ cộng sản Thiện Chiếu (1898 - 1974)* do Viện Nghiên cứu Tôn giáo tổ chức ngày 9/5/2003 tại Hà Nội, Nguyễn Quốc Tuấn trước hết đi sâu nghiên cứu hai thời điểm quan trọng trong cuộc đời của Thiện Chiếu. Thời điểm thứ nhất là những năm 1930-40 với một Thiện Chiếu tuổi trẻ nhưng đã có tri thức Phật học vững vàng, giàu sức chiến đấu song đầy sức biểu cảm. Thời điểm thứ hai là giai đoạn sau năm 1954 khi Thiện Chiếu dần thân vào hoạt động kháng Pháp, với tư tưởng mong muốn kết hợp “phép xuất gia” với “phép thế gian” để xây dựng quốc gia và dân tộc, rộng hơn là nhân loại.

Tiếp theo, Nguyễn Quốc Tuấn nhấn mạnh điểm chung của nhà sư Thiện Chiếu với cư sĩ Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha, hai nhân vật xuất chúng trong phong trào chấn hưng Phật giáo nửa đầu thế kỷ XX ở hai vùng miền. Theo đó, do ảnh hưởng của Phật giáo quốc tế, hai ông đều nêu ra những điểm then chốt cho một nền Phật giáo mới: thống nhất Phật giáo Bắc truyền và Phật giáo Nguyên thủy, tu chỉnh Tăng già, mở rộng tri thức Phật học ra cả ngoại điển, soi sáng những vấn đề của Phật giáo trong tương quan với khoa học, diễn giải một cách khoa học về cuộc đời Đức Phật lịch sử. Làm như vậy, hai ông muốn phá bỏ những kiến chấp, hiểu lầm về Phật giáo là một tôn giáo mê tín, xa lánh cuộc đời và không còn sức sống. Điều đáng nói là cả

hai ông đều muốn chấn chỉnh Phật giáo để đáp ứng đòi hỏi của dân tộc và vì dân tộc mà chấn chỉnh⁵².

Tham gia Hội thảo khoa học *Sa môn Trí Hải và phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam* do Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (Giáo hội Phật giáo Việt Nam) và Viện Nghiên cứu Tôn giáo tổ chức ngày 25/6/2006 nhân 100 năm ngày sinh của Hòa thượng Thích Trí Hải (1906-2006), trong tham luận của mình, Nguyễn Quốc Tuấn chỉ rõ hai đóng góp quan trọng của vị danh tăng này đối với công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam nói chung, ở Miền Bắc nói riêng, từ những năm 1920. Một là việc vận động, thành lập và lãnh đạo các tổ chức Phật giáo, từ những tổ chức mang tính vùng miền như Lục hòa Tịnh lữ (1930), Phật học Tùng thư (1932), Hội Phật giáo Bắc Kỳ (1934), Hội Phật giáo Việt Nam (1946), đến những tổ chức mang tính toàn quốc như Tổng hội Phật giáo Việt Nam (1951), Giáo hội Tăng già Việt Nam (1952). Hai là việc xây dựng các mối quan hệ trong nội bộ Phật giáo và giữa Phật giáo với các tổ chức xã hội khác, nhất là sự gắn kết của Phật giáo Việt Nam với Phật giáo quốc tế, tiêu biểu là Hội Liên hữu Phật giáo Thế giới (WFB)⁵³.

Một năm sau, trong cuộc hội thảo khoa học do Thành hội Phật giáo Hải Phòng, Hội Khoa học Lịch sử Hải Phòng, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Hải Phòng và Viện Nghiên cứu Tôn giáo tổ chức tại Hải Phòng ngày 17/7/2007 nhân kỷ niệm 28 năm ngày húy nhật của Hòa thượng Thích Trí Hải, Lê Tâm Đắc giới thiệu thêm một trong những đóng góp đáng lưu ý khác nữa của vị danh tăng này đối với phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc nửa đầu thế kỷ XX, đó là sự cải cách nơi thờ tự, chủ yếu trong các chùa hội quán do Ngài thiết kế xây mới hoặc xây lại, tiêu biểu là chùa Quán Sứ ở Hà Nội (xây lại năm 1938) và chùa Phật giáo/ chùa Nam Hải ở Hải Phòng (xây năm 1954)⁵⁴. Sau này, bổ sung thêm và tổng kết lại, theo Lê Tâm Đắc, Hòa thượng Thích Trí Hải có bốn đóng góp tiêu biểu với phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc nửa đầu thế kỷ XX: tích cực vận động chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc giai đoạn 1924-1934⁵⁵; tham góp đáng kể vào công tác trùng tu và tân tạo cơ sở Phật giáo; tham gia hiệu quả công tác từ thiện xã hội; tích cực biên dịch kinh sách Phật giáo⁵⁶.

Tại cuộc hội thảo khoa học *Hòa thượng Tố Liên (1903-1977) trong sự nghiệp xây dựng Phật giáo Việt Nam và Phật giáo thế giới* do Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Tạp chí Văn hóa Phật giáo (Giáo hội Phật giáo Việt Nam) và Viện Nghiên cứu Tôn giáo tổ chức ngày 30/3/2007 tại chùa Quán Sứ (Hà Nội), Nguyễn Quốc Tuấn nêu bật đóng góp đáng kể của vị danh tăng này với công cuộc kháng chiến chống Pháp giai đoạn 1945-1954 biểu hiện qua những hoạt động của Ngài cùng với đoàn Phật giáo Việt Nam khi thăm viếng Ấn Độ và tham dự đại hội Hội Liên hữu Phật giáo Thế giới tại Sri Lanka năm 1950; việc Ngài ở lại vùng tạm chiếm, cụ thể là chùa Quán Sứ, Hà Nội, để âm thầm giữ gìn đạo mạch trong cơn lửa khói và ủng hộ chính phủ kháng chiến Hồ Chí Minh⁵⁷. Còn tham luận của Lê Tâm Đắc tại cuộc hội thảo này tập trung bàn về đóng góp quan trọng của Hòa thượng Tố Liên với sự kiện thống nhất Phật giáo Việt Nam năm 1951 trên cương vị sáng lập viên của Hội Liên hữu Phật giáo Thế giới (WFB)⁵⁸.

Tiếp nối những hoạt động khoa học nhằm tôn vinh đóng góp cho đạo pháp và dân tộc của các danh tăng Việt Nam thế kỷ XX, ngày 18/5/2009, tại chùa Vọng Cung (tỉnh Nam Định), Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Nam Định phối hợp với Viện Nghiên cứu Tôn giáo và Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tổ chức hội thảo khoa học *Hòa thượng Tuệ Tạng (Thích Tâm Thi): Vị Thượng thủ đầu tiên của Giáo hội Tăng già Việt Nam*. Trong bài viết của mình tham gia hội thảo, Nguyễn Quốc Tuấn làm rõ sự kiện Hòa thượng Tuệ Tạng được toàn thể đại biểu Tăng già ba miền suy tôn ngôi vị Thượng thủ tại Hội nghị Tăng già toàn quốc được tổ chức ở chùa Quán Sứ (Hà Nội) vào năm 1952. Theo tác giả, sự suy tôn của tăng ni toàn quốc dành cho Hòa thượng Tuệ Tạng là một sự tôn vinh tự giác và hòa hợp, là sự tán thán đạo hạnh và công đức vô lượng của vị danh tăng này. Căn cứ để tăng ni cả nước suy tôn Hòa thượng Tuệ Tạng vào ngôi vị Thượng thủ Giáo hội Tăng già Việt Nam chính là phẩm chất tu hành chân chính thể hiện qua việc một đời giữ gìn giới luật tinh nghiêm trong tu tập của Ngài⁵⁹.

Tham luận của Lê Tâm Đắc tại cuộc hội thảo này giới thiệu đóng góp của Hòa thượng Tuệ Tạng trong sự nghiệp đào tạo Tăng tài không

chỉ với Phật giáo Miền Bắc, mà còn với Phật giáo cả nước. Đóng góp này của Ngài - trên các cương vị Giám trường, Đốc học, Giảng sư luật học (giới luật Phật giáo), Thượng thủ đầu tiên - thể hiện ở việc góp phần định ra chương trình Phật học áp dụng tại các trường Phật học ở Miền Bắc; tìm mọi cách huy động kinh phí đào tạo để duy trì hoạt động của các trường Phật học, nhất là trong những thời điểm khó khăn; kết hợp hài hòa giữa cách thức đào tạo Tăng tài truyền thống với cách thức đào tạo theo lối mới tại các trường Phật học, giữa đào tạo trong nước với đào tạo ở nước ngoài; chú trọng đào tạo tăng sĩ trẻ, trong đó bên cạnh đào tạo cơ bản còn hướng đến đào tạo nâng cao, đào tạo chuyên sâu, đào tạo nghề nghiệp thế tục; xây dựng một học đường kiêm giảng đường trong mỗi ngôi chùa⁶⁰.

Ngoài những vị danh tăng nêu trên, giới tôn giáo học còn tham gia nghiên cứu làm rõ đóng góp quan trọng đối với đạo pháp và dân tộc của một số nhân vật Phật giáo Việt Nam nổi tiếng khác. Đó là những bài viết của Nguyễn Duy Hinh, Nguyễn Quốc Tuấn, Lê Tâm Đắc về cư sĩ Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha⁶¹; những bài viết của Võ Phương Lan, Nguyễn Thị Minh Ngọc, Lê Tâm Đắc về Hòa thượng Kim Cương Tử⁶²; những bài viết của Nguyễn Hồng Dương, Nguyễn Thị Minh Ngọc, Nguyễn Quốc Tuấn về Hòa thượng Thích Đức Nhuận⁶³, v.v..

2.6. Nghiên cứu giá trị Phật giáo và tác động của giá trị Phật giáo

Vài năm gần đây, các nhà khoa học của Viện Nghiên cứu Tôn giáo (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) lưu tâm nghiên cứu các giá trị Phật giáo (từ bi, khoan dung, bình đẳng, hiếu kính, hộ quốc an dân) và một số chức năng của Phật giáo (liên kết xã hội, hỗ trợ xã hội, điều chỉnh xã hội) đối với xã hội Việt Nam; cũng như làm rõ tác động của Phật giáo, thông qua các giá trị của tôn giáo này, đối với đời sống xã hội, đặc biệt là đối với việc xây dựng và nâng cao đạo đức, lối sống con người Việt Nam hiện nay⁶⁴. Đây là một hướng tiếp cận quan trọng nữa khi nghiên cứu Phật giáo Việt Nam dưới góc nhìn tôn giáo học. Tuy nhiên, do những kết quả nghiên cứu đó chưa chính thức xuất bản hoặc đang trong thời gian hoàn thiện, nên chúng tôi không đề cập đến trong bài viết này.

3. Kết luận

Xin được nhắc lại, trong 25 năm qua, Phật giáo Việt Nam được giới tôn giáo học tiếp cận ở nhiều phương diện trong hàng trăm công trình đã công bố. Nội dung bài viết này chỉ giới thiệu các thành quả cơ bản mà một số nhà tôn giáo học đã từng hoặc đang còn công tác tại Viện Nghiên cứu Tôn giáo thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam đạt được khi nghiên cứu về Phật giáo Việt Nam. Đáng lưu ý là, những nội dung này được tiếp cận và lý giải dưới góc nhìn tôn giáo học. Điều này có nghĩa, Phật giáo Việt Nam được tiếp cận và lý giải không chỉ thông qua việc sử dụng phương pháp nghiên cứu của nhiều ngành khoa học xã hội và nhân văn, mà còn được thực hiện qua ba phương pháp nghiên cứu khá đặc trưng của tôn giáo học: Phương pháp nghiên cứu lịch đại, tức là nghiên cứu lịch sử Phật giáo nhằm tìm hiểu nguồn gốc ra đời, quá trình biến thiên, hiện trạng phát triển, từ đó thấy được quy luật phát triển của Phật giáo. Phương pháp nghiên cứu đồng đại, tức là nghiên cứu so sánh giữa Phật giáo với các tôn giáo khác để thấy được bản chất và ý nghĩa của Phật giáo, quy nạp các hình thức và đặc trưng của Phật giáo. Phương pháp hiện tượng học tôn giáo chú trọng so sánh bên trong để tìm ra bản chất, phát hiện loại hình, những điểm tương đồng và dị biệt giữa Phật giáo và các tôn giáo khác. Bên cạnh đó, khi nghiên cứu về Phật giáo Việt Nam, giới tôn giáo học còn chú ý tới phương pháp nghiên cứu có liên quan đến hoàn cảnh xã hội của Phật giáo, có nghĩa vừa chú ý đến những tác động của sự phát triển Phật giáo đối với sự phát triển của văn hóa - xã hội Việt Nam, vừa nhấn mạnh tác dụng trở lại của văn hóa - xã hội Việt Nam đối với sự tồn tại và phát triển của Phật giáo. Đặc biệt, mục đích nghiên cứu Phật giáo Việt Nam của giới tôn giáo học không nhằm “minh đạo”, không tập trung vào Phật giáo người Việt như nhiều nghiên cứu đã công bố trước đây và hiện nay. Cho nên, nghiên cứu Phật giáo Việt Nam của giới tôn giáo học thể hiện rõ tính khách quan, tính đa diện và tính tổng thể; không chỉ Phật giáo ở người Việt, mà còn là Phật giáo ở người Chăm, người Khmer, người Hoa; cung cấp cả tài liệu tin cậy lẫn phương pháp thích hợp cho những ai muốn tìm hiểu về Phật giáo Việt Nam từ lịch sử đến hiện tại./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Về sự ra đời và phát triển của tôn giáo học trên thế giới và ở Việt Nam, xem thêm: Trương Chí Cường (Trần Nghĩa Phương dịch, 2007), *Tôn giáo học là gì?* Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh; Trác Tân Bình (Trần Nghĩa Phương dịch, 2007), *Lý giải tôn giáo*, Nxb. Hà Nội; Lê Tâm Đắc (2009), “Tôn giáo học phải chăng là một chuyên ngành của Triết học (qua thực tế đào tạo sau đại học ở Việt Nam hiện nay)”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2; Nguyễn Đức Sự (2010), “Friedrich Max Muller và việc đề xuất khái niệm tôn giáo học”, trong: Nguyễn Hồng Dương chủ biên, *Mấy vấn đề về tôn giáo học và giảng dạy tôn giáo học*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội; Trần Anh Đào (2010), “Friedrich Max Muller và đóng góp của ông trong *Dẫn luận tôn giáo học*”, trong: Nguyễn Hồng Dương chủ biên, *Mấy vấn đề về tôn giáo học và giảng dạy tôn giáo học*, sđd; Nguyễn Đức Lữ (2010), “Sơ lược về quá trình hình thành, phát triển của tôn giáo học ở Việt Nam hiện nay”, trong: Nguyễn Hồng Dương chủ biên, *Mấy vấn đề về tôn giáo học và giảng dạy tôn giáo học*, sđd; Lê Tâm Đắc (2015), “Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Tín ngưỡng: 20 năm xây dựng và phát triển (1995-2015)”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2.
- 2 Nguyễn Duy Hình (2009), *Lịch sử đạo Phật Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo - Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội: 52.
- 3 Nguyễn Duy Hình (2009), *Lịch sử đạo Phật Việt Nam*, sđd: 88-89.
- 4 Khái niệm “tôn giáo bản địa” mà Nguyễn Quốc Tuấn sử dụng được hiểu theo nghĩa rộng của thuật ngữ “tôn giáo”, có nghĩa bao gồm cả các loại hình “tín ngưỡng” hoặc “tín ngưỡng dân gian” của người bản địa theo cách diễn ngôn của một số nhà tôn giáo học và hầu hết nhà khoa học các chuyên ngành khác ở Việt Nam hiện nay.
- 5 Xem: Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội: 17-18.
- 6 Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20*, sđd: 18-23.
- 7 Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20*, sđd: 24-34.
- 8 Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20*, sđd: 34-43.
- 9 Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20*, sđd: 51-166.
- 10 Nguyễn Duy Hình (2009), *Lịch sử đạo Phật Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo - Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội: 7-8.
- 11 Nguyễn Duy Hình (2009), *Lịch sử đạo Phật Việt Nam*, sđd: 231-298.
- 12 Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội: 44-46.
- 13 Hầu hết các công trình nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Việt Nam trước đây đều dừng lại ở phong trào chấn hưng Phật giáo nửa đầu thế kỷ XX hoặc phong trào đấu tranh của Phật giáo Miền Nam năm 1963. Xem: Thích Thiện Ân (1965), *Phật giáo Việt Nam xưa và nay*, Nxb. Đông Phương; Thích Mật Thể (1970), *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Minh Đức tái bản và phát hành, Đà Nẵng; Văn Thanh (1974), *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam (qua các thời đại và phát nguồn của các giáo phái Phật giáo)*, Các Phật học viện và Chùa xuất bản, Sài Gòn; Nguyễn Tài Thư chủ biên (1988), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội; Thích Đức Nghiệp (1995), *Đạo Phật Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

- Minh; Trần Hồng Liên (1996), *Phật giáo Nam Bộ từ thế kỷ 17 đến 1975*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh; Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập I-II-III, Nxb. Văn học, Hà Nội; Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh; Lê Mạnh Thát (2003), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam, trọn bộ 3 tập*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, v.v..
- 14 Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội: 53-63; Lê Tâm Đắc (2012), *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc Việt Nam (1924-1954)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội: 11-45.
 - 15 Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20*, sdd: 63-166; Lê Tâm Đắc (2012), *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc Việt Nam (1924-1954)*, sdd: 46-223.
 - 16 Lê Tâm Đắc (2012), *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc Việt Nam (1924-1954)*, sdd: 109-147.
 - 17 Lê Tâm Đắc (2012), *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc Việt Nam (1924-1954)*, sdd: 148-169. Trước đó, Nguyễn Quốc Tuấn đã có những lý giải sâu sắc về vấn đề này khi luận bàn về tổ chức của Hội Phật học An Nam, một đoàn thể Phật giáo có cơ cấu tổ chức chặt chẽ nhất trong các Hội Phật giáo/ Hội Phật học ra đời ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX (xem: Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20*, sdd: 106-112). Sau này, Nguyễn Thị Minh Ngọc cũng có những bàn luận đáng chú ý về cơ cấu tổ chức của Hội Phật học An Nam và sự ảnh hưởng của nó đến mô hình tổ chức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay (xem: Nguyễn Thị Minh Ngọc (2014), *Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ năm 1986 đến nay*, Nxb. Phương Đông, tr.76-80).
 - 18 Lê Tâm Đắc (2012), *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc Việt Nam (1924-1954)*, sdd: 174-188.
 - 19 Xem: Lê Tâm Đắc (2009), “Niệm Phật đường: Một nét đặc trưng của Phật giáo xứ Huế giai đoạn cận hiện đại”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 12.
 - 20 Lê Tâm Đắc (2012), *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc Việt Nam (1924-1954)*, sdd: 189-223.
 - 21 Lê Tâm Đắc (2012), *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc Việt Nam (1924-1954)*, sdd: 224-280.
 - 22 Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội: 250-257.
 - 23 Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20*, sdd: 257-265.
 - 24 Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20*, sdd: 265-268.
 - 25 Nguyễn Thị Minh Ngọc (2014), *Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ năm 1986 đến nay*, Nxb. Phương Đông, tr. 41-135.
 - 26 Nguyễn Thị Minh Ngọc (2014), *Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ năm 1986 đến nay*, sdd: 136-258.
 - 27 Nguyễn Thị Minh Ngọc (2014), *Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ năm 1986 đến nay*, sdd: 259-325.
 - 28 Nguyễn Duy Hình (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội: 5. Cần nói thêm, với hai tác phẩm *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam* và *Tín ngưỡng Thành hoàng Việt Nam* (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996), PGS. Nguyễn Duy Hình được trao tặng Giải thưởng Nhà nước về Khoa học và Công

nghe năm 2005. Đây là giải thưởng đầu tiên trong lĩnh vực tôn giáo học. Điều đó phản ánh đóng góp đáng kể của giới tôn giáo học trong nghiên cứu Phật giáo Việt Nam. Xem cụ thể: Lê Tâm Đắc (2005), “Cụm công trình tôn giáo học được giải thưởng Nhà nước về Khoa học - Công nghệ năm 2005”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5: 66-70.

- 29 Nguyễn Duy Hình (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, sdd: 287.
- 30 Nguyễn Duy Hình (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, sdd: 291 và 300.
- 31 Nguyễn Duy Hình (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, sdd: 645; Nguyễn Duy Hình (2009), *Lịch sử đạo Phật Việt Nam*, sdd: 463-464.
- 32 Nguyễn Duy Hình (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, sdd: 785-786; Nguyễn Duy Hình (2009), *Lịch sử đạo Phật Việt Nam*, sdd: 591-592.
- 33 Nguyễn Duy Hình (2006), *Triết học Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội: 337.
- 34 Nguyễn Duy Hình (2006), *Triết học Phật giáo Việt Nam*, sdd: 414.
- 35 Nguyễn Duy Hình (2006), *Triết học Phật giáo Việt Nam*, sdd: 526.
- 36 Nguyễn Duy Hình (2006), *Triết học Phật giáo Việt Nam*, sdd: 536-537.
- 37 Nguyễn Duy Hình (2007), “Về hai đặc điểm Phật giáo Việt Nam”, trong: Nguyễn Duy Hình, *Một số bài viết về tôn giáo học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội: 251-262.
- 38 Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội: 188-191.
- 39 Nguyễn Duy Hình (2007), “Về hai đặc điểm Phật giáo Việt Nam”, trong: Nguyễn Duy Hình, *Một số bài viết về tôn giáo học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội: 254-255.
- 40 Nguyễn Duy Hình (2007), “Về hai đặc điểm Phật giáo Việt Nam”, sdd: 258.
- 41 Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20*, sdd: 185-187.
- 42 Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20*, sdd: 188.
- 43 Nguyễn Duy Hình (2007), “Về hai đặc điểm Phật giáo Việt Nam”, trong: Nguyễn Duy Hình, *Một số bài viết về tôn giáo học*, sdd: 263-269.
- 44 Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20*, sdd: 236-240.
- 45 Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20*, sdd: 240-244.
- 46 Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20*, sdd: 244-248.
- 47 Nguyễn Duy Hình (2007), “Mấy đặc điểm Phật giáo Việt Nam”, trong: Nguyễn Duy Hình, *Một số bài viết về tôn giáo học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội: 678-681.
- 48 Nguyễn Duy Hình (2007), “Mấy đặc điểm Phật giáo Việt Nam”, trong: Nguyễn Duy Hình, *Một số bài viết về tôn giáo học*, sdd: 686.
- 49 Nguyễn Duy Hình (2007), “Mấy đặc điểm Phật giáo Việt Nam”, trong: Nguyễn Duy Hình, *Một số bài viết về tôn giáo học*, sdd: 688.
- 50 Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20*, sdd: 197-204.
- 51 Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20*, sdd: 205-235.

- 52 Nguyễn Quốc Tuấn (2006), “Nhân vật của chấn hưng Phật giáo: sư Thiện Chiếu và cư sĩ Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha”, trong: Viện Nghiên cứu Tôn giáo, *Thiện Chiếu: nhà sư - chiến sĩ cách mạng*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội: 63-72.
- 53 Nguyễn Quốc Tuấn (2009), “Nền Phật giáo mới và các nhà sư chấn hưng - trường hợp nhà sư Trí Hải”, trong: Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Thành hội Phật giáo Hải Phòng, *Đại lão Hòa thượng Thích Trí Hải (1906 - 1979)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội: 36-63.
- 54 Lê Tâm Đắc (2009), “Hòa thượng Trí Hải với sự cải cách nơi thờ tự trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc”, trong: Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Thành hội Phật giáo Hải Phòng, *Đại lão Hòa thượng Thích Trí Hải (1906 - 1979)*, sđd: 368-379.
- 55 Lê Tâm Đắc (2013), “Hòa thượng Thích Trí Hải và quá trình vận động chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc giai đoạn 1924-1934”, trong: Lê Tâm Đắc, Nguyễn Đại Đồng, *Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX: nhân vật và sự kiện*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội: 43-53.
- 56 Lê Tâm Đắc (2012), *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc Việt Nam (1924-1954)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội: 88-91.
- 57 Nguyễn Quốc Tuấn (2009), “Dân tộc và độc lập dân tộc là nguồn cảm hứng sâu xa của Hòa thượng Tố Liên”, trong: Phân viện Nghiên cứu Phật giáo tại Hà Nội, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Tạp chí Văn hóa Phật giáo, *Kỷ yếu Hội thảo Đại lão Hòa thượng Tố Liên (1903-1977)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội: 54-76.
- 58 Lê Tâm Đắc (2009), “Hòa thượng Tố Liên với sự thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam năm 1951”, trong: Phân viện Nghiên cứu Phật giáo tại Hà Nội, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Tạp chí Văn hóa Phật giáo, *Kỷ yếu Hội thảo Đại lão Hòa thượng Tố Liên (1903-1977)*, sđd: 140-148.
- 59 Nguyễn Quốc Tuấn (2010), “Phật giáo Xứ Nam và Hòa thượng Tuệ Tạng, vị Thượng thủ đầu tiên của Phật giáo thống nhất Việt Nam”, trong: Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội, Ban Trị sự Phật giáo Nam Định, *Hòa thượng Tuệ Tạng Thích Tâm Thi (1889-1959): Vị Thượng thủ đầu tiên của Giáo hội Tăng già Việt Nam*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội: 350-359.
- 60 Lê Tâm Đắc (2010), “Đôi điều về phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc và Hòa thượng Tuệ Tạng”, trong: Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội, Ban Trị sự Phật giáo Nam Định, *Hòa thượng Tuệ Tạng Thích Tâm Thi (1889-1959): Vị Thượng thủ đầu tiên của Giáo hội Tăng già Việt Nam*, sđd: 238-251.
- 61 Nguyễn Duy Hinh (2008), “Một vài suy nghĩ về ngôn hành Phật giáo của Thiều Chửu”, trong: Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Nguyễn Đại Đồng thực hiện, *Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha (1902-1954)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội: 144-154; Nguyễn Quốc Tuấn (2008), “Thiều Chửu: nhân vật Phật giáo xuất chúng thế kỷ XX”, trong: Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Nguyễn Đại Đồng thực hiện, *Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha (1902-1954)*, sđd: 75-90; Lê Tâm Đắc (2013), “Cư sĩ Nguyễn Hữu Kha với những đề xuất về phương thức tu tập và sinh hoạt Tăng già”, trong: Lê Tâm Đắc, Nguyễn Đại Đồng, *Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX: nhân vật và sự kiện*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội: 129-139.
- 62 Võ Phương Lan (2011), “Hòa thượng Kim Cương Từ: Vấn đề pha tạp tín ngưỡng trong đạo Phật”, trong: Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Tổ đình Trần Quốc, *Hội thảo khoa học: Hòa thượng Kim Cương Từ*

- (1914-2001) và sự nghiệp xây dựng Giáo hội Phật giáo Việt Nam (nhân kỷ niệm 10 năm ngày viên tịch 2001-2011), Hà Nội: 151-167; Nguyễn Thị Minh Ngọc (2011), “Sự thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam và vai trò của Hòa thượng Kim Cương Tử trong quá trình thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam”, trong: Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Tổ đình Trần Quốc, *Hội thảo khoa học: Hòa thượng Kim Cương Tử (1914-2001) và sự nghiệp xây dựng Giáo hội Phật giáo Việt Nam (nhân kỷ niệm 10 năm ngày viên tịch 2001-2011)*, Hà Nội: 194-209; Lê Tâm Đắc (2013), “Hòa thượng Kim Cương Tử với vấn đề mê tín trong sinh hoạt Phật giáo Việt Nam”, trong: Lê Tâm Đắc, Nguyễn Đại Đồng, *Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX: nhân vật và sự kiện*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội: 313-325.
- 63 Nguyễn Hồng Dương (2013), “Đức Pháp chủ Đại lão Hòa thượng Thích Đức Nhuận: người suốt đời giáo dục, huấn luyện Tăng tài”, trong: Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thành phố Hà Nội, Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Ninh Bình, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, *Kỷ yếu hội thảo: Hòa thượng Thích Đức Nhuận: Đề nhất Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhân dịp 20 năm ngày viên tịch (1993-2013)*, Đồng Đắc (Ninh Bình); Nguyễn Thị Minh Ngọc (2013), “Hòa thượng Thích Đức Nhuận và sự thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam”, trong: *Kỷ yếu hội thảo: Hòa thượng Thích Đức Nhuận: Đề nhất Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhân dịp 20 năm ngày viên tịch (1993-2013)*, Đồng Đắc (Ninh Bình); Nguyễn Quốc Tuấn (2013), Tổng kết hội thảo khoa học: *Hòa thượng Thích Đức Nhuận: Đề nhất Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhân dịp 20 năm ngày viên tịch (1993-2013)*, Đồng Đắc (Ninh Bình).
- 64 TS. Nguyễn Quốc Tuấn chủ nhiệm (2015), “Phát huy giá trị của tôn giáo nhằm xây dựng và nâng cao đạo đức, lối sống con người Việt Nam hiện nay”, Đề tài khoa học cấp Nhà nước thuộc Chương trình Khoa học Xã hội và Nhân văn *Nghiên cứu khoa học phát triển văn hóa, con người và nguồn nhân lực*, mã số KX.03/11-15, Hà Nội; TS. Hoàng Văn Chung chủ nhiệm (2016), *Giá trị và chức năng của Phật giáo trong xã hội Việt Nam hiện nay*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Thiện Ân (1965), *Phật giáo Việt Nam xưa và nay*, Nxb. Đông Phương.
2. Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Trác Tân Bình (Trần Nghĩa Phương dịch, 2007), *Lý giải tôn giáo*, Nxb. Hà Nội.
4. Trương Chí Cương (Trần Nghĩa Phương dịch, 2007), *Tôn giáo học là gì?* Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Hồng Dương chủ biên (2010), *Mấy vấn đề về tôn giáo học và giảng dạy tôn giáo học*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
6. Lê Tâm Đắc (2005), “Cụm công trình tôn giáo học được giải thưởng Nhà nước về Khoa học - Công nghệ năm 2005”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5.
7. Lê Tâm Đắc (2009), “Tôn giáo học phải chăng là một chuyên ngành của Triết học (qua thực tế đào tạo sau đại học ở Việt Nam hiện nay)”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2.

8. Lê Tâm Đắc (2009), “Niệm Phật đường: Một nét đặc trưng của Phật giáo xứ Huế giai đoạn cận hiện đại”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 12.
9. Lê Tâm Đắc (2012), *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc Việt Nam (1924-1954)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Lê Tâm Đắc, Nguyễn Đại Đồng (2013), *Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX: nhân vật và sự kiện*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Lê Tâm Đắc (2015), “Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Tín ngưỡng: 20 năm xây dựng và phát triển (1995-2015)”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2.
12. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Tổ đình Trần Quốc (2011), *Hội thảo khoa học: Hòa thượng Kim Cương Tử (1914-2001) và sự nghiệp xây dựng Giáo hội Phật giáo Việt Nam (nhân kỷ niệm 10 năm ngày viên tịch 2001-2011)*, Hà Nội.
13. Nguyễn Duy Hình (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
14. Nguyễn Duy Hình (2006), *Triết học Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội.
15. Nguyễn Duy Hình (2007), *Một số bài viết về tôn giáo học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
16. Nguyễn Duy Hình (2009), *Lịch sử đạo Phật Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo - Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
17. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập I-II-III, Nxb. Văn học, Hà Nội.
18. Trần Hồng Liên (1996), *Phật giáo Nam Bộ từ thế kỷ 17 đến 1975*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
19. Thích Đức Nghiệp (1995), *Đạo Phật Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
20. Nguyễn Thị Minh Ngọc (2014), *Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ năm 1986 đến nay*, Nxb. Phương Đông.
21. Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Thành hội Phật giáo Hải Phòng (2009), *Đại lão Hòa thượng Thích Trí Hải (1906 - 1979)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
22. Phân viện Nghiên cứu Phật giáo tại Hà Nội, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Tạp chí Văn hóa Phật giáo (2009), *Kỷ yếu Hội thảo Đại lão Hòa thượng Tố Liên (1903-1977)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
23. Vân Thanh (1974), *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam (qua các thời đại và phát nguồn của các giáo phái Phật giáo)*, Các Phật học viện và Chùa xuất bản, Sài Gòn.
24. Lê Mạnh Thát (2003), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam, trọn bộ 3 tập*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
25. Thích Mật Thể (1970), *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Minh Đức tái bản và phát hành, Đà Nẵng.
26. Nguyễn Tài Thư chủ biên (1988), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
27. Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

28. TS. Nguyễn Quốc Tuấn chủ nhiệm (2015), “Phát huy giá trị của tôn giáo nhằm xây dựng và nâng cao đạo đức, lối sống con người Việt Nam hiện nay”, Đề tài khoa học cấp Nhà nước thuộc Chương trình Khoa học Xã hội và Nhân văn *Nghiên cứu khoa học phát triển văn hóa, con người và nguồn nhân lực*, mã số KX.03/11-15, Hà Nội.
29. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Nguyễn Đại Đồng thực hiện (2008), *Thiêu Chửu Nguyễn Hữu Kha (1902-1954)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
30. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thành phố Hà Nội, Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Ninh Bình, Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2013), *Kỷ yếu hội thảo: Hòa thượng Thích Đức Nhuận: Đệ nhất Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhân dịp 20 năm ngày viên tịch (1993-2013)*, Đồng Đắc (Ninh Bình).
31. Viện Nghiên cứu Tôn giáo (1996), *Về tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
32. Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2006), *Thiện Chiếu: nhà sư - chiến sĩ cách mạng*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
33. Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội, Ban Trị sự Phật giáo Nam Định (2010), *Hòa thượng Tuệ Tạng Thích Tâm Thi (1889-1959): Vị Thượng thủ đầu tiên của Giáo hội Tăng già Việt Nam*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

Abstract

BUDDHIST STUDIES IN VIETNAM UNDER THE PERSPECTIVE OF RELIGIOUS STUDIES: 25 YEARS REVIEW (1991-2016)

The article presents the basic achievements of some researchers who worked or are working in the Institute for religious studies, Vietnam Academy of Social Sciences over 25 years. These achievements are such the typical contents as Vietnam Buddhist history, Vietnam Buddhist philosophical thought, Vietnam Buddhist characteristics, brilliant monks and laymen (Upasaka) of Vietnam Buddhism, influence of Buddhist values on ethics and lifestyle of Vietnamese at present, etc.. The results mentioned above do not only provide reliable documents but they also bring suitable methods for those who desire to study Vietnam Buddhism from history to the present.

Keywords: Achievement, Buddhism, study, Vietnam.